DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2709 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** 30 ***tháng*** 9 ***năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Bộ phận Quản lý chất lượng trực thuộc Phòng Kế hoạch - Kinh doanh**
Laboratory:	***Quality Management Section under the Planning - Business Department***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Nam**
Organization:	***Quang Nam Rubber Company Limited***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1542**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa, Cơ**
Field:	***Chemical, Mechanical***
Người quản lý:	**Nguyễn Thị Hồng Thủy**
Laboratory manager:	***Nguyen Thi Hong Thuy***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** 30 / 9 **/2025 đến ngày 02/07/2029**
Địa chỉ: *Address*:	**Quốc lộ 1A, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng** ***National Highway 1A, Thang Binh Commune, Da Nang City***
Địa điểm: *Location:*	**Quốc lộ 14E, thôn Trà Huỳnh, xã Phước Trà, thành phố Đà Nẵng** ***National Highway 14E, Tra Huynh Village, Phuoc Tra Commune, Da Nang City***
Điện thoại/ *Tel*:	**0777472755**
Email:	**hongthuyqrc@gmail.com**
Website:	**www.qrc.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1542

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Cơ**

Field of testing: ***Chemical, Mechanical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Cao su thiên nhiên thô SVR** ***Raw natural rubber SVR***	Xác định hàm lượng tạp chất *Determination of dirt content*	(0,006 ~ 0,067) % (m/m)	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
2.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp A *Determination of ash content* *Method A*	(0,161 ~ 0,525) % (m/m)	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
3.		Xác định hàm lượng chất bay hơi Phần 1. Phương pháp tủ sấy Quy trình A *Determination of volatile matter content* *Part 1. Oven method* *Procedure A*	(0,18 ~ 0,61) % (m/m)	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248-1:2011)
4.		Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp bán vi lượng Kjeldahl *Determination of nitrogen content* *Semi-micro Kjeldahl method*	(0,16 ~ 0,36) % (m/m)	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
5.		Xác định độ dẻo Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh *Determination of plasticity* *Rapid plastimeter method*	(28,4 ~ 48,6) (đơn vị/ *unit*)	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
6.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) *Determination of plasticity retention index*	(50,0 ~ 78,0) %	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
7.		Xác định độ nhớt Mooney Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt *Determination of Mooney viscosity* *Shearing-disc viscometer method*	(60,7 ~ 91,1) (đơn vị/ *unit*)	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)

Ghi chú/ *Note*:

- Trường hợp Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. / *It is mandatory for the Quang Nam Rubber Company Limited that provides the product quality testing services to register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*